TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 7 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Toàn.

Ông Trần Hoàng Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện T1, tỉnh T2.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Tuyết N, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T3, xã T4, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2020, ông Lê Văn N trình bày:

Về hôn nhân, vào ngày 13/6/2016 ông và bà Phạm Tuyết N chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T4, huyện P, tỉnh C. Quá trình chung sống thời gian gần đây giữa ông và bà Phạm Tuyết N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống nên thường hay cải nhau dẫn đến cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Dù cả hai đã cố gắng tự hòa giải để giảm bớt mâu thuẫn nhưng không mang lại kết quả. Ông và bà Phạm Tuyết N không còn

chung sống với nhau từ hơn 01 năm nay. Xét thấy cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Phạm Tuyết N. Về con chung có 01 người tên là Lê Khánh N1 (giới tính nữ) sinh ngày 13/02/2012. Hiện tại Lê Khánh N1 đang do bà Phạm Tuyết N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông đồng ý giao con chung cho bà Phạm Tuyết N được tiếp tục nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13/5/2020 bị đơn là bà Phạm Tuyết N trình bày:

Quá trình chung sống giữa bà và ông Lê Văn N có xảy ra mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau như vợ chồng đúng như ông Lê Văn N trình bày. Nay ông Lê Văn N yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý. Về con chung, có một người đúng như ông Lê Văn N đã khai. Bà đồng ý tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông Lê Văn N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện chính quyền địa phương xã T4, huyện P, tỉnh C xác định: Ông Lê Văn N và bà Phạm Tuyết N không có yêu cầu hòa giải nên chính quyền địa phương không xác định được tình trạng mâu thuẫn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho ông Lê Văn N ly hôn với bà Phạm Tuyết N. Giao một người con chung tên là Lê Khánh N1 (giới tính nữ) sinh ngày 13/02/2012 cho bà Phạm Tuyết N chịu trách nhiệm tiếp tục nuôi dưỡng, ông Lê Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, đồng thời không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Việc ông Lê Văn N yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bà Phạm Tuyết N là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn N, bà Phạm Tuyết N đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với ông Lê Văn N và bà Phạm Tuyết N.

[2]. *Về hôn nhân:* Ông Lê Văn N và bà Phạm Tuyết N kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T4, huyện P, tỉnh C, nên hôn nhân giữa ông Lê Văn N và bà Phạm Tuyết N được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Xét về mâu thuẫn thì ông Lê Văn N, bà Phạm Tuyết N thống nhất xác định giữa vợ chồng do bất đồng quan điểm nên thường xuyên tranh cải với nhau, cuộc sống chung không tìm được hạnh phúc và mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm

trọng nên ông yêu cầu ly hôn với bà Phạm Tuyết N, bà Phạm Tuyết N đồng ý ly hôn, không muốn hòa giải hàn gắn. Hiện tại ông Lê Văn N và bà Phạm Tuyết N đã không còn sống chung với nhau hơn 01 năm nay mà không thể hòa giải, hàn gắn. Xét thấy, hôn nhân của ông Lê Văn N và bà Phạm Tuyết N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đó, chấp nhận cho ông Lê Văn N ly hôn với bà Phạm Tuyết N là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. *Về con chung:* Có một người tên là Lê Khánh N1 (giới tính nữ) sinh ngày 13/02/2012. Ông Lê Văn N và bà Phạm Tuyết N thống nhất thỏa thuận giao cho bà Phạm Tuyết N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông Lê Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung do bà Phạm Tuyết N nuôi dưỡng, đồng thời con chung cũng có nguyện vọng được sống với bà Phạm Tuyết N. Nhằm ổn định cuộc sống và đảm bảo sự phát triển bình thường của con chưa thành niên, nên giao cho bà Phạm Tuyết N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên và đúng với quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời, ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Tuyết N về việc không yêu cầu ông Lê Văn N phải cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ.

[4]. *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông Lê Văn N, bà Phạm Tuyết N thống nhất xác định không có, đồng thời không có yêu cầu nên không đặt ra xử lý xét thấy là phù hợp.

[5]. Từ nhận định trên, xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lê Văn N phải chịu, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Lê Văn N ly hôn với bà Phạm Tuyết N.

2. Về con chung, ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự cụ thể như sau: Giao cho bà Phạm Tuyết N chịu trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung tên là Lê Khánh N1 (giới tính nữ) sinh ngày 13/02/2012 cho đến khi Lê

Khánh N1 đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động sinh sống. Ông Lê Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông Lê Văn N đã nộp tiền tạm ứng theo biên lai thu số 0011598, ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện P, tỉnh C.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Phước